

Bản án số: 51/2021/KDTM-ST

Ngày: 29/12/2021

***V/v: Tranh chấp phát sinh từ
hợp đồng cung ứng dịch vụ***

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM THÀNH PHỐ HÀ NỘI
*Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh*
- *Các hội thẩm nhân dân: Ông Vương Đình Quang và ông Phan Minh Tuấn*
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụ*
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Tuấn - Kiểm sát viên*

Trong ngày 29/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố H, mở phiên tòa công khai, xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2021/TLST- KDTM ngày 19/5/2021, về việc “Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2021/QĐST-KDTM ngày 23/11/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 103/2021/QĐST-HPT ngày 09/12/2021, giữa:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số # (viết tắt Công ty #).

Địa chỉ: Số 8 Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, Quận B, thành phố H’

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hoàng A - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng H, sinh năm 1982; Địa chỉ: số 20, ngách 72/82 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đ, TP.H và ông Nguyễn Minh Thường, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 8 Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, Quận B, TP.H’; (Theo Giấy ủy quyền số 15/CC#-PC ngày 28/4/2021) – Ông H và ông Th có mặt

Bị đơn: Công ty TNHH T Việt Nam (viết tắt là Công ty T); Địa chỉ: Tầng 12, Cầu thang 2, Tòa nhà Sudico, CT4, phường Mỹ Đình 1, quận N, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Quốc Cường, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 10, ngõ 127 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận T, Thành phố H; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc - Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/6/2020, bản tự khai ngày 18/11/2020 và các biên bản hòa giải tại Tòa án nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/08/2013 Công ty # với Công ty T có ký kết Hợp đồng thi công lắp đặt hệ thống cơ điện số 16/HĐ-DA268/2013/CC#-T và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Công ty T thực hiện các công việc theo yêu cầu của Công ty # gồm: Thi công, cung cấp, lắp đặt, vận hành và chuyển giao hệ thống điện trong nhà; Trạm biến thế; Máy phát điện; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Hệ thống cấp thoát nước trong nhà; Hệ thống điện nhẹ và chống sét thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Công an TP.H' tại số 268 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố H'.

Công ty # là nhà thầu phụ của dự án nêu trên; T là nhà thầu phụ của Công ty #, thực hiện công việc do Công ty # giao lại. Giá trị thanh toán theo khối lượng công việc thực hiện mà hai bên xác định là 59.369.839.387đ.

Trong quá trình thi công và thực hiện Hợp đồng, Công ty # đã thanh toán cho Công ty T số tiền tổng cộng là 56.#8.706.771đ. Số tiền còn lại mà hai bên xác định là 3.221.132.616đ, số tiền này được thanh toán khi Công ty T hoàn thành toàn bộ công việc theo Hợp đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) đầy đủ cho Công ty #. Công ty T đã hoàn tất việc thi công lắp đặt hệ thống cơ điện theo Hợp đồng nêu trên. Tại biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 31/5/2018 mà hai bên ký kết có nội dung: Công ty T có trách nhiệm xuất hóa đơn cho Công ty # với giá trị là 13.444.295.775đ. Số tiền còn lại theo Hợp đồng sẽ được Công ty # thanh toán khi nhận được hóa đơn VAT từ Công ty T và nhận được tiền từ tổng thầu của dự án công trình nêu trên.

Tuy nhiên, từ khi ký biên bản thanh lý Hợp đồng đến nay, Công ty T đã không thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn VAT cho Công ty #. Đã rất nhiều lần, Công ty # gửi yêu cầu xuất hóa đơn nhưng Công ty T không thực hiện.

Xét thấy, việc Công ty T không thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn theo Hợp đồng đã ký kết cho Công ty # là trái với thỏa thuận và pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty # về quyết toán công trình, làm cơ sở để tính thuế, làm hồ sơ quyết toán hoàn công với chủ đầu tư và tổng thầu.

Do đó, Công ty # đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) với giá trị là 13.444.295.775đ cho Công ty # theo đúng biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 31/05/2018 mà hai bên đã ký kết.

Bị đơn - Công ty T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần và tiến hành tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đến nay đại diện của Công ty T vẫn không có mặt để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện cầu nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty TNHH T Việt Nam phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng

(VAT) với giá trị là 13.444.295.775đ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số # theo đúng Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 31/05/2018 mà hai bên đã ký kết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được HĐXX thực hiện theo đúng quy định tại Chương # BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị Tòa tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu chứng cứ thể hiện nguyên đơn đã chuyển số tiền thanh toán cho bị đơn 56.148.706.771đ.

+ Xác minh Công ty TNHH T Việt Nam có còn hoạt động tại địa chỉ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hay không.

+ Khi có căn xác định nguyên đơn đã chuyển số tiền thanh toán cho bị đơn 56.#8.706.771đ mà bị đơn không xuất hóa đơn theo yêu cầu của nguyên đơn thì đề nghị chuyển Cơ quan điều tra để xử lý Công ty T về tội trốn thuế theo Điều 200 BLHS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp về hợp đồng cung ứng dịch vụ (thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn các hàng hóa đã cung ứng), cả hai bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận do vậy xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Tầng 12, Cầu thang 2, tòa nhà Sudico, CT4, phường Mỹ Đình 1, quận N, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần và tiến hành tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đến nay đại diện của Công ty T vẫn không có mặt để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, **Hội đồng xét xử áp dụng** điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo quyền nghĩa vụ của bị đơn theo quy định.

Do vậy, đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa cho rằng cần ngừng phiên tòa để xác định Công ty T còn hoạt động hay không là không cần thiết. Mặt khác, theo thông tin chính thức từ cổng điện tử của Sở kế hoạch đầu tư thành phố H thì đến thời điểm xét xử, Công ty T vẫn đang hoạt động chưa bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố giải thể, phá sản hay ngừng hoạt động.

[2] Về nội dung: Ngày 24/08/2013 Công ty # với Công ty T có ký kết Hợp đồng thi công lắp đặt hệ thống cơ điện số 16/HĐ-DA268/2013/CC14-T và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Công ty T là nhà thầu phụ của Công ty #, thực hiện các công việc theo yêu cầu của Công ty # như thi công, cung cấp, lắp đặt, vận hành và chuyển giao hệ thống điện trong nhà, trạm biến thế; Máy phát điện; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Hệ thống cấp thoát nước trong nhà, hệ thống điện nhẹ và chống sét thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Công an TP.H' tại số 268 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố H'. Hai bên thỏa thuận, các thiết bị, máy móc đầu vào mà Công ty T cung cấp lắp đặt sau khi Công ty # thanh toán tiền cho Công ty T thì Công ty T phải cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) của hàng hóa đó. Tuy nhiên, sau khi Công ty T thực hiện xong việc cung ứng, lắp đặt các hạng mục của công trình, hai bên đã nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, Công ty # trả tiền cho Công ty T, xác định số tiền còn phải trả, xác định nghĩa vụ của Công ty T với Công ty #. Biên bản thanh lý hợp đồng đã được hai bên tự nguyện ký kết, đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty T vẫn không thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn cho các vật tư, trang thiết bị mà Công ty T đã cung ứng cho Công ty # như đã cam kết. Do vậy, Công ty # khởi kiện đề nghị buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ xuất hóa VAT về hàng hóa và vật tư, máy móc cho Công ty # là có căn cứ, được chấp nhận.

Về đề nghị của đại diện VKS đề nghị nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu thể hiện đã chuyển số tiền 56.148.706.771đ. Như đã nhận định ở phần trên, việc các bên đã thanh lý hợp đồng, đối chiếu công nợ và nghĩa vụ của các bên, hợp đồng này đã được các bên ký kết đóng dấu và có hiệu lực pháp luật nên việc cung cấp tài liệu thể hiện việc chuyển tiền cũng là không cần thiết.

Về đề nghị chuyển Cơ quan điều tra xem xét Công ty T có dấu hiệu phạm tội trốn thuế. HĐXX nhận định, vụ án này HĐXX đang xem xét giải quyết tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ xuất hóa đơn VAT đối với hàng hóa, vật tư thiết bị mà Công ty T đã cung cấp cho Công ty #, còn việc Công ty T có dấu hiệu phạm tội trốn thuế hay không thì phải có chứng cứ chính xác của Cơ quan thuế và cơ quan khác có thẩm quyền khác mới có cơ sở để kết luận có dấu hiệu phạm tội hay không, từ đó mới chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Về án phí: Buộc Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 và các Điều 147, 227, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 275 của BLTTDS; Các Điều 3, 74, 302 và 303 của Luật Thương mại năm 2005, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số #. Buộc Công ty TNHH T Việt Nam có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) với giá trị là 13.444.295.775đ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số # theo đúng Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 31/05/2018 mà hai bên đã ký kết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Công ty TNHH T Việt Nam phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm. Hoàn trả Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số # số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 9696 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội.
- VKSND cùng cấp
- Cơ quan THA dân sự
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Vinh